

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng

Tel : 0299 3822201 - Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2019



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Thông tin chung

Tên công ty CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo Báo cáo tài chính
Niên độ Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019
Tổng Giám đốc Phạm Hoàng Việt
Kế toán trưởng Tô Minh Chăng
Người lập Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm

TH
TH

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 04 năm 2019.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN**Tên công ty :** Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)**Địa chỉ :** Km 2132 – Quốc lộ 1A – phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.**Điện thoại :** (0299) 3822201 **Fax :** (0299) 3822122Quyết định thành lập số : **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.**Vốn điều lệ : 402.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ hai tỉ đồng).****FIMEX VN báo cáo tóm lược Quý I năm 2019 như sau :**

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I/2018	Quý I/2019	So sánh (%)
Nguyên liệu mua	Tấn	4,337.67	2,909.95	
- Tôm nguyên liệu		3,774.04	2,019.53	53.51
- Nông sản		563.63	890.42	157.98
Thành phẩm chế biến	Tấn	3,847.55	3,566.17	
- Tôm đông		3,523.39	3,044.37	86.40
- Nông sản		324.16	521.80	160.97
Tôm bán thành phẩm mua ngoài	Tấn	331.56	109.55	33.04
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,271.21	3,521.85	
- Thủy sản		2,935.85	3,106.14	105.80
- Nông sản		335.36	415.71	123.96
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	33.98	32.98	97.06
	Tr.đ	814,374	765,218	93.96
Nộp ngân sách	Tr.đ	3,850.39	20,936.13	543.74
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	33,259.91	40,934.73	123.08
Tỷ suất lợi nhuận / doanh thu	%	4.07	5.33	130.96
Tỷ suất lợi nhuận / Vốn chủ	%	5.66	5.88	103.89
Vòng quay vốn lưu động	Vòng	0.66	0.69	104.55


CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,028,726,527,982	1,187,087,360,011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	194,368,579,161	26,594,499,011
1. Tiền	111		14,868,579,161	6,200,499,011
2. Các khoản tương đương tiền	112		179,500,000,000	20,394,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,100,000,000	5,100,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	5,100,000,000	5,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228,571,137,776	288,855,817,408
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	227,549,927,335	300,517,284,598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	19,110,410,451	7,502,915,960
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14,665,355,661	13,590,172,521
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(32,754,555,671)	(32,754,555,671)
IV. Hàng tồn kho	140	9	584,271,969,239	837,299,066,301
1. Hàng tồn kho	141		584,271,969,239	837,299,066,301
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,414,841,806	29,237,977,291
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	5,279,760,511	4,264,233,131
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,135,081,295	24,973,744,160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		315,871,476,087	308,156,648,481
I. Phải thu dài hạn			-	-
1. Phải thu dài hạn khác				
II. Tài sản cố định	220		278,395,196,386	276,025,071,426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	268,961,207,864	273,800,555,981
- Nguyên giá	222		696,583,183,852	685,677,389,306
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(427,621,975,988)	(411,876,833,325)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	9,433,988,522	2,224,515,445
- Nguyên giá	228		10,482,323,008	3,236,661,710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,048,334,486)	(1,012,146,265)

33
TỶ
LÊN
ẨM
A
SỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,265,087,257	12,639,830,105
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1,265,087,257	12,639,830,105
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		36,211,192,444	19,491,746,950
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	33,667,787,182	16,914,061,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30.3	2,543,405,262	2,577,685,950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,344,598,004,069	1,495,244,008,492
			-	-
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		648,264,642,502	806,305,098,766
I. Nợ ngắn hạn	310		640,653,315,002	798,649,494,016
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	72,119,577,990	83,191,223,239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			1,041,714,615
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	88,326,716	20,102,834,177
4. Phải trả người lao động	314		30,376,397,124	83,173,552,795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1,070,989,901	12,083,567,219
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5,815,627,642	5,090,073,842
7. Vay ngắn hạn	320	18	512,104,500,000	593,284,459,500
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19,077,895,629	682,068,629
II. Nợ dài hạn	330		7,611,327,500	7,655,604,750
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	635,000,000	635,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6,976,327,500	7,020,604,750
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		696,333,361,567	688,938,909,726
I. Vốn chủ sở hữu	410	22.1	696,333,361,567	688,938,909,726
1. Vốn cổ phần	411		402,000,000,000	402,000,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		402,000,000,000	402,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,527,327,202	70,527,327,202



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		223,806,034,365	216,411,582,524
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		182,905,582,524	35,915,705,934
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		40,900,451,841	180,495,876,590
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,344,598,004,069	1,495,244,008,492

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng

Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2019

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/01-31/03		Kỳ kế toán 01/01-31/03	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	1			4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	23.1	765,218,348,044	814,374,014,907	765,218,348,044	814,374,014,907
2.	Các khoản giảm trừ	02	23.1	7,980,139,815	806,998,942	7,980,139,815	806,998,942
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.1	757,238,208,229	813,567,015,965	757,238,208,229	813,567,015,965
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	681,376,319,533	744,023,014,811	681,376,319,533	744,023,014,811
5.	Lợi nhuận gộp	20		75,861,888,696	69,544,001,154	75,861,888,696	69,544,001,154
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.4	2,983,363,340	3,261,908,324	2,983,363,340	3,261,908,324
7.	Chi phí tài chính	22	27	4,860,699,182	8,937,103,368	4,860,699,182	8,937,103,368
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		4,752,749,640	6,389,239,534	4,752,749,640	6,389,239,534
8.	Chi phí bán hàng	25	25	20,522,152,307	17,230,885,764	20,522,152,307	17,230,885,764
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12,493,875,791	13,368,236,061	12,493,875,791	13,368,236,061
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		40,968,524,756	33,269,684,285	40,968,524,756	33,269,684,285
11.	Thu nhập khác	31		66,172,727	5,005,727	66,172,727	5,005,727
12.	Chi phí khác	32		99,964,954	14,771,828	99,964,954	14,771,828
13.	Lợi nhuận khác	40		(33,792,227)	(9,766,101)	(33,792,227)	(9,766,101)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/01-31/03		Kỳ kế toán 01/01-31/03	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40,934,732,529	33,259,918,184	40,934,732,529	33,259,918,184
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1				
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30.1	(34,280,688)	49,177,525	(34,280,688)	49,177,525
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40,900,451,841	33,309,095,709	40,900,451,841	33,309,095,709
18.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	22.4	1,017	854	1,017	866
19.	Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	22.4	1,017	854	1,017	866

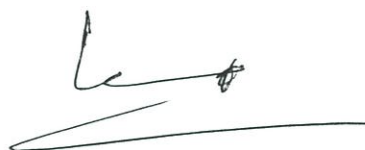
Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-31/03	
			Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		40,934,732,529	33,259,918,184
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	10,11	16,300,104,693	15,124,081,324
03	- Các khoản dự phòng		(44,277,250)	(65,919,500)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		48,209,423	3,064,797,327
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,139,912,951)	(1,342,522,789)
06	- Chi phí Lãi vay	27	4,752,749,640	6,389,239,534
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		60,851,606,084	56,429,594,080
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		76,734,006,277	87,149,301,672
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		253,027,097,062	87,056,334,179
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(79,655,014,926)	27,635,896,191
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(17,769,253,562)	(4,878,628,568)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4,793,690,249)	(6,389,239,534)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15,516,090,979)	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13,604,173,000)	(13,001,452,500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		259,274,486,707	234,001,805,520
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(7,004,501,498)	(15,604,810,506)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ		59,090,909	
23	- Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng			
24	- Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng			
25	- Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(5,100,000,000)	
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		1,073,740,224	1,342,522,789
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10,971,670,365)	(14,262,287,717)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
31	- Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ			
33	- Tiền thu từ đi vay		530,342,559,608	573,166,016,500
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(611,522,519,108)	(859,076,652,501)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22.2		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(81,179,959,500)	(285,910,636,001)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01-31/03	
			Năm 2019	Năm 2018
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		167,122,856,842	(66,171,118,198)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26,594,499,011	165,795,287,586
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		651,223,308	542,014,519
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	194,368,579,161	100,166,183,907

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc

Người lập biểu


Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng


Tô Minh Chăng



Phạm Hoàng Việt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1 THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là: 3.193 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.188)

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Trong những năm trước, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9. Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2017, kỳ kế toán của Công ty đã thay đổi thành bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên vào ngày 23 tháng 3 năm 2018.

2020
CÔNG
CỐ P
HỤC
SAI
TRẦN

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

53 -
TY
HÀ
HÀ
TA
- T. S. C.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012 và ngày 20 tháng 7 năm 2016 trong thời hạn 48 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.8 Các khoản đầu tư***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

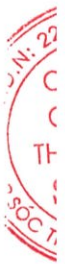
Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 95% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

4. TIỀN	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	474,226,396	750,834,120
Tiền gửi ngân hàng	14,394,352,765	5,449,664,891
Tương đương tiền (*)	179,500,000,000	20,394,000,000
(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 5.5%/năm.		
Tổng cộng	<u>194,368,579,161</u>	<u>26,594,499,011</u>
	-	-
5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN		
Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ chín (9) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,6%/năm.		
6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu các bên khác	227,549,927,335	300,517,284,598
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17,786,389,267)	(17,786,389,267)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>209,763,538,068</u>	<u>282,730,895,331</u>
	-	-
7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	19,110,410,451	7,502,915,960
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(1,299,390,000)	(1,299,390,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>17,811,020,451</u>	<u>6,203,525,960</u>
	-	-
8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	13,088,000,000	13,088,000,000
Phải thu lãi vay	491,795,345	93,772,548
Tạm ứng cho nhân viên	1,084,560,316	407,399,973
Khác	1,000,000	1,000,000
TỔNG CỘNG	<u>14,665,355,661</u>	<u>13,590,172,521</u>
	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13,088,000,000)	(13,088,000,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1,577,355,661</u>	<u>502,172,521</u>



9. HÀNG TỒN KHO	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường		2,503,857,600
Nguyên vật liệu	34,362,047,077	30,638,436,396
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	45,701,880,648	37,782,012,940
Thành phẩm	483,988,377,352	766,374,759,365
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20,219,664,162	-
Tổng cộng	<u>584,271,969,239</u>	<u>837,299,066,301</u>
	-	-

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

W. 22
C
C
TH
S.
C. TRA

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư ngày 01/01/2019	187,436,368,688	436,175,516,687	43,521,030,373	11,013,934,613	7,530,538,945	685,677,389,306
2. Số tăng trong kỳ	9,258,399,855	2,056,168,500	110,000,000	-	-	11,424,568,355
<i>Bao gồm:</i>						-
- Mua sắm mới		2,056,168,500	110,000,000			2,166,168,500
- Xây dựng mới	9,258,399,855					9,258,399,855
3. Số giảm trong kỳ	-	-	518,773,809	-	-	518,773,809
<i>Gồm:</i>						-
- Thanh lý, nhượng bán			518,773,809			518,773,809
- Khác						-
4. Số dư cuối kỳ	196,694,768,543	438,231,685,187	43,112,256,564	11,013,934,613	7,530,538,945	696,583,183,852
						-
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư ngày 01/01/2019	109,325,745,890	272,648,964,316	17,033,819,515	6,210,588,937	6,657,714,667	411,876,833,325
2. Khấu hao trong kỳ	3,579,539,028	10,990,423,211	1,178,589,249	346,605,615	168,759,369	16,263,916,472
3. Số giảm trong kỳ	-	-	518,773,809	-	-	518,773,809
<i>Gồm:</i>						-
- Thanh lý, nhượng bán			518,773,809			518,773,809
- Khác						-
4. Số dư cuối kỳ	112,905,284,918	283,639,387,527	17,693,634,955	6,557,194,552	6,826,474,036	427,621,975,988
						-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	78,110,622,798	163,526,552,371	26,487,210,858	4,803,345,676	872,824,278	273,800,555,981
2. Tại ngày cuối kỳ	83,789,483,625	154,592,297,660	25,418,621,609	4,456,740,061	704,064,909	268,961,207,864

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư ngày 01/01/2019	2,551,564,900	485,595,610	199,501,200	3,236,661,710
2. Số tăng trong kỳ	7,245,661,298	-	-	7,245,661,298
<i>Bao gồm:</i>				-
- Mua mới	7,245,661,298	-	-	7,245,661,298
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	9,797,226,198	485,595,610	199,501,200	10,482,323,008
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư ngày 01/01/2019	461,328,478	351,316,587	199,501,200	1,012,146,265
2. Hao mòn trong năm	14,587,908	21,600,313	-	36,188,221
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	475,916,386	372,916,900	199,501,200	1,048,334,486
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	2,090,236,422	134,279,023	-	2,224,515,445
2. Tại ngày cuối kỳ	9,321,309,812	112,678,710	-	9,433,988,522

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ao tôm Tân Nam	521,888,253	8,881,102,764
- Kho lạnh 5.000 tấn	743,199,004	
- Máy móc đang chờ lắp đặt		3,448,174,238
- Khác		310,553,103
Tổng cộng	<u>1,265,087,257</u>	<u>12,639,830,105</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	5,279,760,511	4,264,233,131
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5,279,760,511	4,264,233,131
Các chi phí khác	-	-
Dài hạn	33,667,787,182	16,914,061,000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	25,993,739,921	11,917,424,939
Khác	7,674,047,261	4,996,636,061
Tổng cộng	<u>38,947,547,693</u>	<u>21,178,294,131</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả các bên khác	<u>72,119,577,990</u>	<u>83,191,223,239</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>Số đã hoàn trong kỳ</i>	31/03/2019
Phải thu				
Thuế GTGT	<u>24,973,744,160</u>	<u>11,032,155,414</u>	<u>(24,870,818,279)</u>	<u>11,135,081,295</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	15,516,090,979		(15,516,090,979)	-
Thuế thu nhập cá nhân	4,586,743,198	306,020,214	(4,804,436,696)	88,326,716
Tổng cộng	<u>20,102,834,177</u>	<u>306,020,214</u>	<u>(20,320,527,675)</u>	<u>88,326,716</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí hoa hồng		1,895,568,926
Chi phí vận chuyển và cước tàu		1,554,189,458
Khác	1,070,989,901	8,633,808,835
Tổng cộng	<u>1,070,989,901</u>	<u>12,083,567,219</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	5,815,627,642	5,090,073,842
Kinh phí công đoàn	5,752,185,042	5,026,631,242
Khác	63,442,600	63,442,600
Dài hạn	635,000,000	635,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn	635,000,000	635,000,000
Tổng cộng	6,450,627,642	5,725,073,842
	-	-

18. VAY NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	512,104,500,000	593,284,459,500
Tổng cộng	512,104,500,000	593,284,459,500
	-	-

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	31/03/2019		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	314,688,750,000	13,535,000.00	Từ ngày 21/05/2019 đến ngày 29/07/2019	3,4%	+ Nhà cửa VKT, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	197,415,750,000	8,491,000.00	Từ ngày 16/05/2019 đến ngày 26/07/2019	3,4 - 4,0%	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn + Nhà cửa, MMTB, DCQL Tin An
Tổng cộng vay USD	512,104,500,000	22,026,000.00			

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU*22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	390,000,000,000	70,557,327,202		112,304,290,676	572,861,617,878
Phát hành cổ phiếu mới	12,000,000,000	(30,000,000)			11,970,000,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-			180,495,876,590	180,495,876,590
Cổ tức công bố & đã trả	-	-		(58,500,000,000)	(58,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(17,888,584,742)	(17,888,584,742)
Số dư tại ngày 31/12/2018	402,000,000,000	70,527,327,202	-	216,411,582,524	688,938,909,726
Phát hành cổ phiếu mới					-
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-		40,900,451,841	40,900,451,841
Cổ tức công bố và đã trả	-	-			-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-			(33,506,000,000)	(33,506,000,000)
Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ này	402,000,000,000	70,527,327,202	-	223,806,034,365	696,333,361,567

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	01/01/19-31/03/19	01/01/18-31/03/18
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	402,000,000,000	390,000,000,000
Phát hành cổ phiếu mới		
Vốn góp cuối kỳ	402,000,000,000	390,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

22.3 Cổ phiếu

	01/01/19-31/03/19	01/01/18-31/03/18
	VND	VND
Cổ phiếu được phép phát hành	40,200,000	39,000,000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	40,200,000	39,000,000
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	40,200,000	39,000,000

22.4 Lãi trên cổ phiếu

	01/01/19-31/03/19	01/01/18-31/03/18
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	40,900,451,841	33,309,095,709
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	40,200,000	39,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,017	854

23. DOANH THU

23.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/19-31/03/19	01/01/18-31/03/18
	VND	VND
Tổng doanh thu	765,218,348,044	814,374,014,907
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán thủy sản	727,731,612,698	784,096,734,896
+ Doanh thu bán hàng nông sản	37,486,735,346	30,277,280,011
<i>Trừ :</i>	7,980,139,815	806,998,942
+ Hàng bán bị trả lại	7,926,712,085	
+ Giảm giá hàng bán	53,427,730	806,998,942
DOANH THU THUẦN	757,238,208,229	813,567,015,965
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán thủy sản	719,751,472,883	783,289,735,954
+ Doanh thu bán hàng nông sản	37,486,735,346	30,277,280,011

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/19-31/03/19	01/01/18-31/03/18
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1,073,740,224	1,342,522,789
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,909,623,116	1,919,385,535
Tổng cộng	2,983,363,340	3,261,908,324

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/19-31/03/19	01/01/18-31/03/18
	VND	VND
- Giá vốn hàng thủy sản	663,710,813,761	727,120,726,857
- Giá vốn hàng nông sản	17,665,505,772	16,902,287,954
Tổng cộng	681,376,319,533	744,023,014,811

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/01/19-31/03/19	01/01/18-31/03/18
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	9,015,271,352	8,324,510,743
Chi phí bán hàng khác	11,506,880,955	8,906,375,021
Tổng cộng	20,522,152,307	17,230,885,764

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/19-31/03/19	01/01/18-31/03/18
	VND	VND
Lương	5,114,012,428	7,404,154,171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,578,453,620	2,395,747,239
Chi phí bằng tiền khác	4,801,409,743	3,568,334,651
Tổng cộng	12,493,875,791	13,368,236,061

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/19-31/03/19	01/01/18-31/03/18
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4,752,749,640	6,389,239,534
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá	107,949,542	2,547,863,834
Tổng cộng	4,860,699,182	8,937,103,368

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/19-31/03/19	01/01/18-31/03/18
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,535,034,783,708	1,524,437,401,060
Chi phí nhân công	47,344,857,200	83,366,894,600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15,593,934,692	14,385,721,307
Chi phí mua ngoài	21,558,284,408	21,615,924,084
Chi phí khác bằng tiền	30,817,878,521	35,082,227,861
Tổng cộng	1,650,349,738,529	1,678,888,168,912

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	01/01/19-31/03/19	01/01/18-31/03/18
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34,280,688	(49,177,525)
TỔNG CỘNG	34,280,688	(49,177,525)

30.2 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

	01/01/19-31/03/19 VND	01/01/18-31/03/18 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40,934,732,529	33,259,918,184
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho công ty	8,186,946,506	6,651,983,637
Thuế TNDN được miễn, giảm	(8,152,665,818)	(6,701,161,162)
Chi phí thuế TNDN	<u>34,280,688</u>	<u>(49,177,525)</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

53 -
TY
ẤN
HẨM
TA
T. SÓC

30.3 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

VND

	<u>Bảng cân đối kế toán</u>		<u>Báo cáo kết quả kinh doanh</u>	
	31/03/2019	01/01/2019	31/03/2019	01/01/2019
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	697,632,750	702,060,475	(4,427,725)	70,078,275
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1,778,638,927	1,778,638,927	-	1,778,638,927
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	67,133,585	96,986,548	(29,852,963)	136,531,319
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>2,543,405,262</u>	<u>2,577,685,950</u>	<u>(34,280,688)</u>	<u>1,985,248,521</u>
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh</i>			<u>(34,280,688)</u>	

32.2 Những thông tin khác

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2019 tăng 22.79% (tăng 7.591.356.132 đồng) so với Quý 1/2018.

Nguyên nhân chủ yếu là : Hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản tăng sản lượng chế biến (tăng 60,97%), tăng doanh số tiêu thụ (tăng 23,96%), làm giảm giá vốn hàng bán, tăng lợi nhuận sau thuế so cùng kỳ là 6.430.231.392 đồng .

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc

Người lập biểu


Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng



Phạm Hoàng Việt